

入鄉隨俗
入乡随俗

賞
赏

盆

早上

海

經驗

经验

可

貸款

款款

封

優生優育

优生优育

賞-赏
shǎng

V: admire; enjoy

NPCR lesson 28, #10

hskflashcards.com

早上
zǎoshang

N: (early) morning

NPCR lesson 30, #30

hskflashcards.com

經驗-经验
jīngyàn

N: experience

NPCR lesson 32, #51

hskflashcards.com

貸款-贷款
dàikuǎn

N, VO: loan/provide or ask for a loan

NPCR lesson 35, #19

hskflashcards.com

優生優育-优生优育
yōushēng yōuyù

healthy birth and sound care

NPCR lesson 37, #53

hskflashcards.com

入鄉隨俗-入乡随俗
rùxiāng suísú

IE: When in Rome, do as the Romans

NPCR lesson 27, #1

hskflashcards.com

盆
pén

N: pot

NPCR lesson 29, #15

hskflashcards.com

海
hǎi

N: sea

NPCR lesson 31, #40

hskflashcards.com

可
kě

Adv: really, truly; indeed

NPCR lesson 34, #6

hskflashcards.com

封
fēng

M: (measure word for letters)

NPCR lesson 36, #35

hskflashcards.com

紀念品
紀念品

入

好看

最近

奇怪

學歷
学 历

講

貸

讲

貸

唐詩選

優

唐诗选

优

紀念品-纪念品
jìniànpǐn

N: souvenir

NPCR lesson 28, #11

hskflashcards.com

最近
zuìjìn

N: recently

NPCR lesson 30, #31

hskflashcards.com

學歷-学历
xuélì

N: record of formal schooling;
educational background

NPCR lesson 32, #52

hskflashcards.com

貸-贷
dài

N, V: loan/borrow or lend

NPCR lesson 35, #20

hskflashcards.com

優-优
yōu

A: excellent

NPCR lesson 37, #54

hskflashcards.com

入
rù

V: enter

NPCR lesson 27, #2

hskflashcards.com

好看
hǎokàn

A: pleasant to look at; good-looking

NPCR lesson 29, #16

hskflashcards.com

奇怪
qíguài

A: strange; surprising; odd

NPCR lesson 31, #41

hskflashcards.com

講-讲
jiǎng

V: speak, tell, explain

NPCR lesson 34, #7

hskflashcards.com

唐詩選-唐诗选
tángshīxuǎn

PN: Selected Tang Poems

NPCR lesson 36, #36

hskflashcards.com

鄉
乡
長
长
穎
颖

怕

杜甫

紀念
纪念
街心花園
街心花园

淘汰

款

巧雲
巧云

紀念-纪念
jìniàn

V: commemorate

NPCR lesson 28, #12

hskflashcards.com

鄉-乡
xiāng

N: native place; home village; country

NPCR lesson 27, #3

hskflashcards.com

街心花園-街心花园
jiēxīn huāyuán

NP: a landscaped island at an intersection
of avenues

NPCR lesson 30, #32

hskflashcards.com

長-长
zhǎng

V: grow

NPCR lesson 29, #17

hskflashcards.com

淘汰
táotài

V: eliminate through selection or
competition

NPCR lesson 32, #53

hskflashcards.com

顆-颗
kē

M: (a measure word for trees and plants)

NPCR lesson 31, #42

hskflashcards.com

款
kuǎn

N: money

怕
pà

V: to fear, be afraid of

NPCR lesson 35, #21

hskflashcards.com

巧雲-巧云
qiǎoyūn

PN: Qiaoyun (name of a young maid)

NPCR lesson 34, #8

hskflashcards.com

杜甫
dùfǔ

PN: Du Fu (great poet of the Tang
Dynasty)

NPCR lesson 37, #55

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #37

hskflashcards.com

品

圍

圍

支持

瘋

瘋

太太

隨

隨

開花

開花

黃山

黃山

暈船

暈船

莎士比亞

莎士比亞

品
pǐn

Suf: article, product

NPCR lesson 28, #13

hskflashcards.com

圍-围
wéi

V: surround

NPCR lesson 30, #33

hskflashcards.com

支持
zhīchí

V: support

NPCR lesson 32, #54

hskflashcards.com

瘋-疯
fēng

A: crazy, mad

NPCR lesson 35, #22

hskflashcards.com

太太
tàitai

N: Mrs.; madam

NPCR lesson 38, #1

hskflashcards.com

隨-随
suí

V: follow

NPCR lesson 27, #4

hskflashcards.com

開花-开花
kāihuā

VO: bloom

NPCR lesson 29, #18

hskflashcards.com

黃山-黄山
huángshān

PN: Mt. Huang

NPCR lesson 31, #43

hskflashcards.com

暈船-晕船
yùndchuán

VO: seasickness

NPCR lesson 34, #9

hskflashcards.com

莎士比亞-莎士比亚
shāshìbǐyà

PN: William Shakespeare

NPCR lesson 36, #38

hskflashcards.com

俗

希望

君子蘭
君子兰

下棋

迎客松

前途

可樂
可乐

借債
借债

僧敲月下門
僧敲月下门

嫁

希望
xīwàng

V, N: to hope/hope

NPCR lesson 28, #14

hskflashcards.com

下棋
xiàqí

VO: play chess

NPCR lesson 30, #34

hskflashcards.com

前途
qiántú

N: future

NPCR lesson 32, #55

hskflashcards.com

借債-借债
jièzhài

VO: borrow money

NPCR lesson 35, #23

hskflashcards.com

嫁
jià

V: (of a woman) marry

NPCR lesson 38, #2

hskflashcards.com

俗
sú

N: custom

NPCR lesson 27, #5

hskflashcards.com

君子蘭-君子兰
jūnzǐlán

N: kaffir lily

NPCR lesson 29, #19

hskflashcards.com

迎客松
yíngkèsōng

PN: Guest-welcoming Pine (found on Mt. Huang)

NPCR lesson 31, #44

hskflashcards.com

可樂-可乐
kělè

N: cola, coke, soft drink

NPCR lesson 34, #10

hskflashcards.com

僧敲月下門-僧敲月下门
sēng qiāo yuèxià mén

a monk knocks on a gate under the moonlight

NPCR lesson 36, #39

hskflashcards.com

服務員

服务员

葉子

叶子

南水北調

南水北调

味兒

味儿

敲

毛筆

毛笔

立交橋

立交桥

王興

王兴

債

债

新婚

毛筆-毛笔
máobǐ

N: writing brush

NPCR lesson 28, #15

hskflashcards.com

立交橋-立交桥
lìjiāoqiáo

N: overpass

NPCR lesson 30, #35

hskflashcards.com

王興-王兴
wáng xīng

PN: (name of a person)

NPCR lesson 32, #56

hskflashcards.com

債-债
zhài

N: debt

NPCR lesson 35, #24

hskflashcards.com

新婚
xīnhūn

A: newly-married

NPCR lesson 38, #3

hskflashcards.com

服務員-服务员
fúwùyuán

N: attendant, waiter, waitress

NPCR lesson 27, #6

hskflashcards.com

葉子-叶子
yè(zi)

N: leaf

NPCR lesson 29, #20

hskflashcards.com

南水北調-南水北调
nánshuǐběidiào

IE: divert water from the south to the north

NPCR lesson 31, #45

hskflashcards.com

味兒-味儿
wèi(r)

N: taste, flavor

NPCR lesson 34, #11

hskflashcards.com

敲
qiāo

V: knock

NPCR lesson 36, #40

hskflashcards.com

服務

服务

養

养

運河

运河

連

连

毛驢

毛驴

毛

橋

桥

保護

保护

絕對

绝对

幸福

毛
máo

N: hair; feather; down

NPCR lesson 28, #16

hskflashcards.com

橋-桥
qiáo

N: bridge

NPCR lesson 30, #36

hskflashcards.com

保護-保护
bǎohù

V: protect

NPCR lesson 33, #1

hskflashcards.com

絕對-绝对
juéduì

A: absolute

NPCR lesson 35, #25

hskflashcards.com

幸福
xìngfú

A: happy

NPCR lesson 38, #4

hskflashcards.com

服務-服务
fúwù

V: give service, serve

NPCR lesson 27, #7

hskflashcards.com

養-养
yǎng

V: grow, raise

NPCR lesson 29, #21

hskflashcards.com

運河-运河
yùnhé

N: canal

NPCR lesson 31, #46

hskflashcards.com

連-连
lián

Conj: even

NPCR lesson 34, #12

hskflashcards.com

毛驢-毛驴
máolú

N: donkey

NPCR lesson 36, #41

hskflashcards.com

寶寶

四四見見境境

房房聽聽環環

文文

米

政府

壺壺

比較比較工程

醫務室醫務室

描寫描寫

文房四寶-文房四宝
wénfáng sìbǎo

IE: the four treasures of the study

NPCR lesson 28, #17

hskflashcards.com

聽見-听见
tīngjiàn

VC: to hear

NPCR lesson 30, #37

hskflashcards.com

環境-环境
huánjìng

N: environment

NPCR lesson 33, #2

hskflashcards.com

米
mǐ

N: rice

NPCR lesson 35, #26

hskflashcards.com

政府
zhèngfǔ

N: government

NPCR lesson 38, #5

hskflashcards.com

壺-壶
hú

N, M: kettle, pot

NPCR lesson 27, #8

hskflashcards.com

比較-比较
bǐjiào

Adv, V: comparatively; quite/compare

NPCR lesson 29, #22

hskflashcards.com

工程
gōngchéng

N: engineering project

NPCR lesson 31, #47

hskflashcards.com

醫務室-医务室
yīwùshì

N: clinic

NPCR lesson 34, #13

hskflashcards.com

描寫-描写
miáoxiě

V: describe

NPCR lesson 36, #42

hskflashcards.com

點心
点心
人們
人们

挖
著
着

鳥宿池邊樹
鸟宿池边树

寶
宝
愛好者
爱好者
空
空气
空
丢丢
人人
登
记
登
记

寶-宝
bǎo

N: treasure

NPCR lesson 28, #18

hskflashcards.com

愛好者-爱好者
àihào zhě

N: lover (of art, sports, etc.); enthusiast

NPCR lesson 30, #38

hskflashcards.com

空氣-空气
kōngqì

N: air

NPCR lesson 33, #3

hskflashcards.com

丟人-丢人
diūrén

VO: lose face; be disgraced

NPCR lesson 35, #27

hskflashcards.com

登記-登记
dēngjì

V: register

NPCR lesson 38, #6

hskflashcards.com

點心-点心
diǎnxīn

N: light refreshments; pastery

NPCR lesson 27, #9

hskflashcards.com

人們-人们
rénmen

N: people

NPCR lesson 29, #23

hskflashcards.com

挖
wā

V: dig

NPCR lesson 31, #48

hskflashcards.com

著-着
zháo

V: (used after a verb as a complement to indicate the result of the action)

NPCR lesson 34, #14

hskflashcards.com

鳥宿池邊樹-鸟宿池边树
niǎo sù chíbiān shù

a bird spends the night on a tree by the side of the pool

NPCR lesson 36, #43

hskflashcards.com

稍

…之一

作品

退休

柳樹

步

柳树

颯

按時

刮

按时

鳥

結婚證

鸟

结婚证

…之一
...zhīyī

one of

NPCR lesson 28, #19

hskflashcards.com

退休
tuìxiū

V: retire

NPCR lesson 30, #39

hskflashcards.com

步
bù

N: step

NPCR lesson 33, #4

hskflashcards.com

按時-按时
ànshí

Adv: on time, timely, promptly

NPCR lesson 35, #28

hskflashcards.com

結婚證-结婚证
jiéhūnzhèng

N: marriage certificate

NPCR lesson 38, #7

hskflashcards.com

稍
shāo

Adv: slightly; a little

NPCR lesson 27, #10

hskflashcards.com

作品
zuòpǐn

N: work of literature or art

NPCR lesson 29, #24

hskflashcards.com

柳樹-柳树
liǔshù

N: willow

NPCR lesson 31, #49

hskflashcards.com

颯-刮
guā

V: blow

NPCR lesson 34, #15

hskflashcards.com

鳥-鸟
niǎo

N: bird

NPCR lesson 36, #44

hskflashcards.com

茶館

茶館

澆

澆

匯合

匯合

涼

涼

寺廟

寺廟

名牌

休閒

休閒

科學家

科學家

信用

喜糖

名牌
míngpái

N: famous brand

NPCR lesson 28, #20

hskflashcards.com

茶館-茶馆
cháguǎn

N: teahouse

NPCR lesson 27, #11

hskflashcards.com

休閒-休闲
xiūxián

V: to take recreation

NPCR lesson 30, #40

hskflashcards.com

澆-浇
jiāo

V: to water

NPCR lesson 29, #25

hskflashcards.com

科學家-科学家
kūxuéjiā

N: scientist

NPCR lesson 33, #5

hskflashcards.com

匯合-汇合
huìhé

V: converge, join

NPCR lesson 31, #50

hskflashcards.com

信用
xìnyòng

N: credit

涼-凉
liáng

A: cool, cold

NPCR lesson 35, #29

hskflashcards.com

喜糖
xǐtáng

N: wedding candy

NPCR lesson 34, #16

hskflashcards.com

寺廟-寺庙
sìmiào

N: temple

NPCR lesson 38, #8

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #45

hskflashcards.com

了解

牌子

修整

方式

通航

高原

神女峰

穩定

穩定

舉行

舉行

推

牌子
pái(zi)

N: brand

NPCR lesson 28, #21

hskflashcards.com

了解
liǎojiě

V: understand; find out

NPCR lesson 27, #12

hskflashcards.com

方式
fāngshì

N: way

NPCR lesson 30, #41

hskflashcards.com

修整
xiūzhěng

V: to prune, to trim

NPCR lesson 29, #26

hskflashcards.com

高原
gāoyuán

N: plateau, highland

NPCR lesson 33, #6

hskflashcards.com

通航
tōngháng

VO: to be open to air traffic or to navigation

NPCR lesson 31, #51

hskflashcards.com

穩定-穩定
wěndìng

A: stable

神女峰
shénnǚ fēng

PN: Goddess Peak

NPCR lesson 35, #30

hskflashcards.com

舉行-舉行
jǔxíng

V: hold (a meeting or ceremony)

NPCR lesson 34, #17

hskflashcards.com

推
tuī

V: push

NPCR lesson 38, #9

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #46

hskflashcards.com

風俗
风俗
藝術
艺术

段

四川
轎子
轿子

書法
书法
做操

建立

付
婚禮
婚礼

書法-书法
shūfǎ

N: calligraphy

NPCR lesson 28, #22

hskflashcards.com

風俗-风俗
fēngsú

N: custom

NPCR lesson 27, #13

hskflashcards.com

做操
zuòcāo

VO: to do gymnastics

NPCR lesson 30, #42

hskflashcards.com

藝術-艺术
yìshù

N: art

NPCR lesson 29, #27

hskflashcards.com

建立
jiànli

V: build; establish

NPCR lesson 33, #7

hskflashcards.com

段
duàn

N, M: section, part

NPCR lesson 31, #52

hskflashcards.com

付
fù

V: pay

四川
sìchuān

PN: Sichuan Province

NPCR lesson 35, #31

hskflashcards.com

婚禮-婚礼
hūnlǐ

N: wedding ceremony

NPCR lesson 34, #18

hskflashcards.com

轎子-轿子
jiàozi

N: sedan chair

NPCR lesson 38, #10

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #47

hskflashcards.com

熱鬧

热闹

園藝師

园艺师

研究

湖北

經過

经过

圍巾

围巾

跑步

植物園

植物园

其餘

其余

貼

贴

圍巾-围巾
wéijīn

N: scarf

NPCR lesson 28, #23

hskflashcards.com

熱鬧-热闹
rènao

A, V: bustling with noise and excitement

NPCR lesson 27, #14

hskflashcards.com

跑步
pǎobù

VO: jog

NPCR lesson 30, #43

hskflashcards.com

園藝師-园艺师
yuányìshī

N: horticulturist

NPCR lesson 29, #28

hskflashcards.com

植物園-植物园
zhíwùyuán

N: botanical garden

研究
yánjiū

V: study; do research

NPCR lesson 33, #8

hskflashcards.com

其餘-其余
qíyú

Pr: the other; the rest

NPCR lesson 31, #53

hskflashcards.com

湖北
húběi

PN: Hubei Province

NPCR lesson 35, #32

hskflashcards.com

貼-贴
tiē

V: paste; stick

NPCR lesson 34, #19

hskflashcards.com

經過-经过
jīngguò

V: pass; go through

NPCR lesson 38, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #48

hskflashcards.com

鬧

闹

園藝

园艺

引

湖南

官

圍

围

對面

对面

植物

夢話

梦话

紅雙喜字

红双喜字

圍-围
wéi

V: enclose

NPCR lesson 28, #24

hskflashcards.com

鬧-闹
nào

A, V: noisy

NPCR lesson 27, #15

hskflashcards.com

對面-对面
duìmiàn

N: opposite side

NPCR lesson 30, #44

hskflashcards.com

園藝-园艺
yuányì

N: gardening

NPCR lesson 29, #29

hskflashcards.com

植物
zhíwù

N: plant

引
yǐn

V: divert; lead

NPCR lesson 33, #9

hskflashcards.com

夢話-梦话
mènghuà

N: words spoken while sleeping; nonsense

NPCR lesson 31, #54

hskflashcards.com

湖南
húnán

PN: Hunan Province

NPCR lesson 35, #33

hskflashcards.com

紅雙喜字-红双喜字
hóng shuāngxǐ zì

IE: the red 囍 character

NPCR lesson 34, #20

hskflashcards.com

官
guān

N: government official

NPCR lesson 38, #12

hskflashcards.com

NPCR lesson 36, #49

hskflashcards.com

說話
说话

師
师

改善

三峽
三峡

拉

巾

網吧

网吧

夏令營
夏令营

夢
梦

雙喜
双喜

巾
jīn

N: a piece of cloth (towel, scarf, kerchief)

NPCR lesson 28, #25

hskflashcards.com

網吧-网吧
wǎngbā

N: internet café

NPCR lesson 30, #45

hskflashcards.com

夏令營-夏令營
xiàlìngyíng

N: summer camp

NPCR lesson 33, #10

hskflashcards.com

夢-梦
mèng

N: dream

NPCR lesson 35, #34

hskflashcards.com

雙喜-双喜
shuāngxǐ

N: double happiness

NPCR lesson 38, #13

hskflashcards.com

說話-说话
shuōhuà

VO: speak; talk

NPCR lesson 27, #16

hskflashcards.com

師-师
shī

Suf: person skillful at a certain profession; expert; master

NPCR lesson 29, #30

hskflashcards.com

改善
gǎishàn

V: improve

NPCR lesson 31, #55

hskflashcards.com

三峽-三峡
sānxiá

PN: the Three Gorges of the Yanze River

NPCR lesson 34, #21

hskflashcards.com

拉
lā

V: pull; drag

NPCR lesson 36, #50

hskflashcards.com

聲音
声 音

練
练

杭州

日

思考

戴

門口
门 口

既…又…

商品經濟
商 品 經 濟

雙
双

戴
dài

V: put on, wear

NPCR lesson 28, #26

hskflashcards.com

門口-门口
ménkǒu

N: doorway

NPCR lesson 30, #46

hskflashcards.com

既...又...
jì...yòu...

Conj: both... and...

NPCR lesson 33, #11

hskflashcards.com

商品經濟-商品经济
shāngpǐn jīngjì

N: commodity economy

NPCR lesson 35, #35

hskflashcards.com

雙-双
shuāng

M: pair

NPCR lesson 38, #14

hskflashcards.com

聲音-声音
shēngyīn

N: sound, voice

NPCR lesson 27, #17

hskflashcards.com

練-练
liàn

V: practice

NPCR lesson 29, #31

hskflashcards.com

杭州
hángzhōu

PN: Hangzhou (city in China)

NPCR lesson 31, #56

hskflashcards.com

日
rì

N: sun, daytime

NPCR lesson 34, #22

hskflashcards.com

思考
sīkǎo

V: think deeply

NPCR lesson 36, #51

hskflashcards.com

那麼

那麼

舞廳

舞廳

接受

商品

新娘

聲

聲

書法家

書法家

隨煬帝

隨煬帝

迷

賈島

賈島

那麼-那么
nàme

Pr: so; like that

NPCR lesson 28, #27

hskflashcards.com

舞廳-舞厅
wǔtīng

N: ballroom

NPCR lesson 30, #47

hskflashcards.com

接受
jiēshòu

V: accept

NPCR lesson 33, #12

hskflashcards.com

商品
shāngpǐn

N: commodity; goods

NPCR lesson 35, #36

hskflashcards.com

新娘
xīnniáng

N: bride

NPCR lesson 38, #15

hskflashcards.com

聲-声
shēng

N: sound, voice

NPCR lesson 27, #18

hskflashcards.com

書法家-书法家
shūfǎjiā

N: calligrapher

NPCR lesson 29, #32

hskflashcards.com

隨煬帝-随炀帝
suí yǎngdì

PN: Emperor Sui Yangdi (an emperor of the Sui Dynasty)

NPCR lesson 31, #57

hskflashcards.com

迷
mí

V, N: confuse, enchant/fan

NPCR lesson 34, #23

hskflashcards.com

賈島-贾岛
jiǎdǎo

PN: Ja Dao (Chinese poet of the Tang Dynasty)

NPCR lesson 36, #52

hskflashcards.com

更

收

家

長壽
长寿

江南

受

為
为

跟

埋單
埋单

花轎
花轿

收
shōu

V: receive; accept

NPCR lesson 28, #28

hskflashcards.com

長壽-长寿
chángshòu

A: longevity

NPCR lesson 30, #48

hskflashcards.com

受
shòu

V: receive; accept

NPCR lesson 33, #13

hskflashcards.com

跟
gēn

V: follow

NPCR lesson 35, #37

hskflashcards.com

花轎-花轿
huājiào

N: bridal sedan chair

NPCR lesson 38, #16

hskflashcards.com

更
gèng

Adv: more

NPCR lesson 27, #19

hskflashcards.com

家
jiā

Suf: specialist in a certain field

NPCR lesson 29, #33

hskflashcards.com

江南
jiāngnán

PN: areas south of the lower reaches of
the Yangze River

NPCR lesson 31, #58

hskflashcards.com

為-为
wèi

Prep: for

NPCR lesson 34, #24

hskflashcards.com

埋單-埋单
máidān

VO: pay a bill

NPCR lesson 37, #1

hskflashcards.com

最

小意思

弟子不必不如師
弟子不必不如師

公里

揚州
揚州

教育

首

觀念
觀念

晚飯
晚飯

宴席

小意思
xiǎo yìsi

IE: just a small token

NPCR lesson 28, #29

hskflashcards.com

公里
gōnglǐ

M: kilometer

NPCR lesson 30, #49

hskflashcards.com

教育
jiàoyù

V, N: educate/education

NPCR lesson 33, #14

hskflashcards.com

觀念-观念
guānniàn

N: concept

NPCR lesson 35, #38

hskflashcards.com

宴席
yànxí

N: banquet; feast

NPCR lesson 38, #17

hskflashcards.com

最
zuì

Adv: most

NPCR lesson 27, #20

hskflashcards.com

弟子不必不如師-弟子不必不如师
dìzǐ búbì bùrú shī

IE: disciples are not necessarily inferior to teachers

NPCR lesson 29, #34

hskflashcards.com

揚州-扬州
yángzhōu

PN: Yangzhou (city in China)

NPCR lesson 31, #59

hskflashcards.com

首
shǒu

M: (measure word for poems, songs, etc.)

NPCR lesson 34, #25

hskflashcards.com

晚飯-晚饭
wǎnfàn

N: supper, dinner

NPCR lesson 37, #2

hskflashcards.com

乾 杯
干 杯
調 查
调 查
主 意
時 代
时 代
客 人

舞 臺
舞 台
弟 子
游 覽
游 覽
詩
诗

越...越...

乾杯-干杯
gānbēi

VO: drink a toast; Cheers!

NPCR lesson 28, #30

hskflashcards.com

舞臺-舞台
wǔtái

N: stage

NPCR lesson 27, #21

hskflashcards.com

調查-调查
diàochá

V: investigate

NPCR lesson 30, #50

hskflashcards.com

弟子
dìzǐ

N: disciple, follower, pupil

NPCR lesson 29, #35

hskflashcards.com

主意
zhǔyi

N: idea

NPCR lesson 33, #15

hskflashcards.com

游覽-游览
yóulǎn

V: go sight-seeing; to tour

NPCR lesson 32, #1

hskflashcards.com

時代-时代
shídài

N: times; era

詩-诗
shī

N: poem

NPCR lesson 35, #39

hskflashcards.com

客人
kèren

N: guest

NPCR lesson 34, #26

hskflashcards.com

越...越...
yuè...yuè...

the more... the more...

NPCR lesson 38, #18

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #3

hskflashcards.com

舞

不必

覽
覽

兩岸猿聲啼不住
兩岸猿声啼不住

餐廳
餐厅

乾干

組組
组

繼續
继续

變
变

教堂

乾-干
gān

A: dry

NPCR lesson 28, #31

hskflashcards.com

舞
wǔ

N: dance

NPCR lesson 27, #22

hskflashcards.com

組-组
zǔ

V, N: to form/group

NPCR lesson 30, #51

hskflashcards.com

不必
búbì

Adv: not necessarily

NPCR lesson 29, #36

hskflashcards.com

繼續-继续
jìxù

V: continue

NPCR lesson 33, #16

hskflashcards.com

覽-览
lǎn

V: look at; see

NPCR lesson 32, #2

hskflashcards.com

變-变
biàn

V: change

兩岸猿聲啼不住-两岸猿声啼不住
liǎng'àn yuánshēng tíbuzhù

monkeys on both banks keep calling

NPCR lesson 35, #40

hskflashcards.com

教堂
jiàotáng

N: church; cathedral

NPCR lesson 34, #27

hskflashcards.com

餐廳-餐厅
cāntīng

N: dining hall, dining room

NPCR lesson 38, #19

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #4

hskflashcards.com

臺台

師不必賢於弟子
师不必贤于弟子

稱呼
称呼

輕舟已過萬崇山
轻舟已过万崇山

味道

杯

心臟
心脏

研究

實現
实现

親戚
亲戚

杯
bēi

N: cup

NPCR lesson 28, #32

hskflashcards.com

心臟-心脏
xīnzàng

N: heart

NPCR lesson 30, #52

hskflashcards.com

研究
yánjiū

V, N: study; research

NPCR lesson 33, #17

hskflashcards.com

實現-实现
shíxiàn

V: realize; bring about; achieve

NPCR lesson 35, #41

hskflashcards.com

親戚-亲戚
qīnqi

N: relative; family member

NPCR lesson 38, #20

hskflashcards.com

臺-台
tái

N: platform; stage

NPCR lesson 27, #23

hskflashcards.com

師不必賢於弟子-师不必贤于弟子
shī búbì xián yú dìzǐ

IE: teachers are not necessarily more
capable than disciples

NPCR lesson 29, #37

hskflashcards.com

稱呼-称呼
chēnghū

V, N: to call/a form of address

NPCR lesson 32, #3

hskflashcards.com

輕舟已過萬崇山-轻舟已过万崇山
qīngzhōu yǐguò wànchóngshān

but my boat has smoothly passed ranges
upon ranges of mountains

NPCR lesson 34, #28

hskflashcards.com

味道
wèidao

N: taste, flavor

NPCR lesson 37, #5

hskflashcards.com

月亮

秘訣

秘訣

條件

條件

好處

好處

表姐

搬

賢

賢

稱

稱

止

帳單

帳單

月亮
yuèliang

N: moon

NPCR lesson 28, #33

hskflashcards.com

搬
bān

N: move; take away

NPCR lesson 27, #24

hskflashcards.com

秘訣-秘诀
mìjué

N: secret of success

NPCR lesson 30, #53

hskflashcards.com

賢-贤
xián

A: virtuous, able

NPCR lesson 29, #38

hskflashcards.com

條件-条件
tiáojiàn

N: condition, term

稱-称
chēng

V: to call

NPCR lesson 33, #18

hskflashcards.com

好處-好处
hǎochù

N: advantage; benefit

NPCR lesson 32, #4

hskflashcards.com

止
zhǐ

V: stop

NPCR lesson 35, #42

hskflashcards.com

表姐
biǎojiě

N: older female cousin

NPCR lesson 34, #29

hskflashcards.com

帳單-帐单
zhàngdān

N: bill

NPCR lesson 38, #21

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #6

hskflashcards.com

場所

场所

句子

巧

游船

帳

帐

中秋節

中秋节

在於

在于

移植

享受

只是

中秋節-中秋节
zhōngqiūjié

PN: Mid-Autumn Festival

NPCR lesson 28, #34

hskflashcards.com

在於-在于
zàiyú

V: depend on; rely on

NPCR lesson 30, #54

hskflashcards.com

移植
yízhí

V: transplant

NPCR lesson 33, #19

hskflashcards.com

享受
xiǎngshòu

V, N: enjoy/enjoyment

NPCR lesson 35, #43

hskflashcards.com

只是
zhǐshì

Adv: only; just

NPCR lesson 38, #22

hskflashcards.com

場所-场所
chǎngsuǒ

N: place

NPCR lesson 27, #25

hskflashcards.com

句子
jùzi

N: sentence

NPCR lesson 29, #39

hskflashcards.com

巧
qiǎo

A: opportune, coincidental, skillful

NPCR lesson 32, #5

hskflashcards.com

游船
yóuchuán

N: pleasure boat

NPCR lesson 34, #30

hskflashcards.com

帳-帐
zhàng

N: bill; account

NPCR lesson 37, #7

hskflashcards.com

發現
发现

句

差不多

久

單
单

春節
春节
運動
运动

移

高薪

岳父

春節-春节
chūnjié

PN: Spring Festival; Chinese New Year

NPCR lesson 28, #35

hskflashcards.com

發現-发现
fāxiàn

V: find, discover

NPCR lesson 27, #26

hskflashcards.com

運動-运动
yùndòng

V, N: do physical exercise/sports

NPCR lesson 30, #55

hskflashcards.com

句
jù

M: sentence

NPCR lesson 29, #40

hskflashcards.com

移
yí

V: move

差不多
chàbuduō

A, Adv: about the same/almost

NPCR lesson 33, #20

hskflashcards.com

高薪
gāoxīn

N: high salary

NPCR lesson 32, #6

hskflashcards.com

久
jiǔ

A: long time

NPCR lesson 35, #44

hskflashcards.com

岳父
yuèfù

N: father-in-law (wife's father)

NPCR lesson 34, #31

hskflashcards.com

單-单
dān

N: list

NPCR lesson 38, #23

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #8

hskflashcards.com

一邊...一邊...

一边...一边...

意思

讀書

读书

夜

回

不過

不过

故鄉

故乡

木屋

窮人

穷人

岳母

不過-不过
búguò

Conj: however, but

NPCR lesson 28, #36

hskflashcards.com

故鄉-故乡
gùxiāng

N: hometown

NPCR lesson 30, #56

hskflashcards.com

木屋
mùwū

N: log cabin

NPCR lesson 33, #21

hskflashcards.com

窮人-穷人
qióngrén

N: poor people

NPCR lesson 35, #45

hskflashcards.com

岳母
yuèmǔ

N: mother-in-law (wife's mother)

NPCR lesson 38, #24

hskflashcards.com

一邊...一邊...-一边...一边...
yìbiān...yìbiān...

at the same time; simultaneously

NPCR lesson 27, #27

hskflashcards.com

意思
yìsi

N: meaning, idea

NPCR lesson 29, #41

hskflashcards.com

讀書-读书
dúshū

VO: read; study; attend school

NPCR lesson 32, #7

hskflashcards.com

夜
yè

N: night

NPCR lesson 34, #32

hskflashcards.com

回
huí

M: (measure word for things or the times of an action)

NPCR lesson 37, #9

hskflashcards.com

聊天

不如

讀

读

來往

来往

搶

抢

稱贊

称赞

流傳

流传

木頭

木头

亂

乱

傑克

杰克

稱贊-称赞
chēngzàn

V: to praise

NPCR lesson 28, #37

hskflashcards.com

聊天
liáotiān

VO: chat

NPCR lesson 27, #28

hskflashcards.com

流傳-流传
liúchuán

V: to spread

NPCR lesson 30, #57

hskflashcards.com

不如
bùrú

V: to be not as good as; to be inferior to

NPCR lesson 29, #42

hskflashcards.com

木頭-木头
mù(tou)

N: wood

NPCR lesson 33, #22

hskflashcards.com

讀-读
dú

V: read; study; attend school

NPCR lesson 32, #8

hskflashcards.com

亂-乱
luàn

A: messy, disordered, chaotic

NPCR lesson 35, #46

hskflashcards.com

來往-来往
láiwǎng

V: come and go

NPCR lesson 34, #33

hskflashcards.com

傑克-杰克
jiékè

PN: Jack (a male Australian character in the NPCR textbook)

NPCR lesson 38, #25

hskflashcards.com

搶-抢
qiǎng

V: snatch; make efforts to be the first; fight for

NPCR lesson 37, #10

hskflashcards.com

安靜

安靜

高明

哦

指

約

约

表示

健康

屋子

消費

消費

李玉兰

李玉兰

表示
biǎoshì

V, N: show; express/expression

NPCR lesson 28, #38

hskflashcards.com

安靜-安静
ānjìng

A: quiet

NPCR lesson 27, #29

hskflashcards.com

健康
jiànkāng

N, A: health/healthy

NPCR lesson 30, #58

hskflashcards.com

高明
gāomíng

A: brilliant, wise

NPCR lesson 29, #43

hskflashcards.com

屋子
wū(zi)

N: house; room

NPCR lesson 33, #23

hskflashcards.com

哦
ó

Int: oh; aha (expressing a sudden realization)

NPCR lesson 32, #9

hskflashcards.com

消費-消费
xiāofèi

V: consume

NPCR lesson 35, #47

hskflashcards.com

指
zhǐ

V: point out

NPCR lesson 34, #34

hskflashcards.com

李玉兰-李玉兰
lǐ yùlán

PN: Li Yulan (a female Chinese character in the NPCR textbook)

約-约
yuē

V: to ask or invite in advance

NPCR lesson 38, #26

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #11

hskflashcards.com

謝 謝
謝 謝
明 明
明 明
見 見
見 見
求 求
口 口
口 口

靜 靜
靜 靜
學 學
學 學
家 家
家 家
文 文
文 文
棒 棒
畫 畫
畫 畫
水 水
水 水
山 山
山 山
由 由

感謝-感谢
gǎnxiè

V: to thank

NPCR lesson 28, #39

hskflashcards.com

靜-静
jìng

A: quiet

NPCR lesson 27, #30

hskflashcards.com

聰明-聪明
cōngming

A: intelligent, clever

NPCR lesson 30, #59

hskflashcards.com

文學家-文学家
wénxuéjiā

N: writer

NPCR lesson 29, #44

hskflashcards.com

看見-看见
kànjiàn

VC: see, catch sight of

NPCR lesson 33, #24

hskflashcards.com

棒
bàng

A: good, fine

NPCR lesson 32, #10

hskflashcards.com

追求
zhuīqiú

V: seek

NPCR lesson 35, #48

hskflashcards.com

山水畫-山水画
shānshuǐhuà

N: landscape painting

NPCR lesson 34, #35

hskflashcards.com

開口-开口
kāikǒu

VO: open one's mouth; start to talk (in an embarrassing manner)

由
yóu

Prep: by

NPCR lesson 38, #27

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #12

hskflashcards.com

比如

尊重

互相

奧林匹克

奧林匹克

留學

網

留学

网

山水

大部分

明白

口

尊重
zūnzhòng

V: to respect; to value

NPCR lesson 28, #40

hskflashcards.com

奥林匹克-奥林匹克
àolínpǐkè

PN: the Olympics

NPCR lesson 30, #60

hskflashcards.com

網-网
wǎng

N: net

NPCR lesson 33, #25

hskflashcards.com

大部分
dàbùfēn

the greater part

NPCR lesson 35, #49

hskflashcards.com

口
kǒu

N: mouth

NPCR lesson 38, #28

hskflashcards.com

比如
bǐrú

V: give an example; for instance

NPCR lesson 27, #31

hskflashcards.com

互相
hùxiāng

Adv: mutually; one another

NPCR lesson 29, #45

hskflashcards.com

留學-留学
liúxué

VO: study abroad

NPCR lesson 32, #11

hskflashcards.com

山水
shānshuǐ

N: mountains and water; landscape

NPCR lesson 34, #36

hskflashcards.com

明白
míngbai

A, V: understand; realize

NPCR lesson 37, #13

hskflashcards.com

咖啡館

咖啡館

謙虛

謙虛

父母

壩

坝

AA制

得到

母親

母亲

靈山

灵山

存款

商量

得到
dé dào

V: to get

NPCR lesson 28, #41

hskflashcards.com

咖啡館-咖啡馆
kā fēi guǎn

N: café

NPCR lesson 27, #32

hskflashcards.com

母親-母亲
mǔ qīn

N: mother

NPCR lesson 31, #1

hskflashcards.com

謙虛-谦虚
qiān xū

A: modest

NPCR lesson 29, #46

hskflashcards.com

靈山-灵山
líng shān

PN: Mt. Ling (located in the suburbs of Beijing)

父母
fù mǔ

N: father and mother, parents

NPCR lesson 33, #26

hskflashcards.com

存款
cún kuǎn

N: bank savings

NPCR lesson 32, #12

hskflashcards.com

壩-坝
bà

N: dam

NPCR lesson 35, #50

hskflashcards.com

商量
shāng liang

V: discuss; talk over

NPCR lesson 34, #37

hskflashcards.com

AA制
aa zhì

N: (to go) dutch

NPCR lesson 38, #29

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #14

hskflashcards.com

看法

唐代

父

李白

請客
请客

驚喜
惊喜

母

藏趣園
藏趣园

交際
交际

倆
俩

驚喜-惊喜
jīngxǐ

N: pleasant surprise

NPCR lesson 28, #42

hskflashcards.com

母
mǔ

N: mother

NPCR lesson 31, #2

hskflashcards.com

藏趣園-藏趣园
zàng qùyuan

PN: the Tibetan Botanical Garden

NPCR lesson 33, #27

hskflashcards.com

交際-交际
jiāojiè

N: social relations; communication

NPCR lesson 35, #51

hskflashcards.com

倆-俩
liǎ

Num: two (people)

NPCR lesson 38, #30

hskflashcards.com

看法
kànfǎ

N: view

NPCR lesson 27, #33

hskflashcards.com

唐代
tángdài

PN: Tang Dynasty

NPCR lesson 29, #47

hskflashcards.com

父
fù

N: father

NPCR lesson 32, #13

hskflashcards.com

李白
lǐbái

PN: Li Bai (name of a great Chinese poet from the Tang Dynasty)

NPCR lesson 34, #38

hskflashcards.com

請客-请客
qǐngkè

VO: invite someone to dinner (with the intent that they pay)

NPCR lesson 37, #15

hskflashcards.com

驚
驚
河
登

正
常
樂
趣
樂
趣
掙
掙

西王母

今朝有酒今朝醉

笑
話
笑
話

腦
筋
腦
筋

驚-惊
jīng

V: surprise

NPCR lesson 28, #43

hskflashcards.com

河
hé

N: river

NPCR lesson 31, #3

hskflashcards.com

登
dēng

V: publish (essay, article, etc.)

NPCR lesson 33, #28

hskflashcards.com

今朝有酒今朝醉
jīnzhāo yǒu jiǔ jīnzhāo zuì

get drunk while there is still wine;
indulge oneself for the moment

NPCR lesson 35, #52

hskflashcards.com

腦筋-脑筋
nǎojīn

N: brain; mind; way of thinking

NPCR lesson 38, #31

hskflashcards.com

正常
zhèngcháng

A: normal, regular

NPCR lesson 27, #34

hskflashcards.com

樂趣-乐趣
lèqù

N: pleasure

NPCR lesson 29, #48

hskflashcards.com

掙-挣
zhèng

V: earn

NPCR lesson 32, #14

hskflashcards.com

西王母
xīwángmǔ

PN: Queen Mother of the West (figure in
Chinese mythology)

NPCR lesson 34, #39

hskflashcards.com

笑話-笑话
xiàohua

N: joke

NPCR lesson 37, #16

hskflashcards.com

筷子

難過

难过

結婚

结婚

血

球場

球场

喜

知識

知识

綠化

绿化

奮鬥

奋斗

規矩

规矩

喜
xǐ

V: happy; delighted

NPCR lesson 28, #44

hskflashcards.com

知識-知识
zhīshi

N: knowledge

NPCR lesson 31, #4

hskflashcards.com

綠化-绿化
lǜhuà

V: to make somewhere green by planting trees; reforest

NPCR lesson 33, #29

hskflashcards.com

奮鬥-奋斗
fèndòu

V: struggle

NPCR lesson 35, #53

hskflashcards.com

規矩-规矩
guīju

N: rules; customs; manners

NPCR lesson 38, #32

hskflashcards.com

筷子
kuàizi

N: chopsticks

NPCR lesson 27, #35

hskflashcards.com

難過-难过
nánguò

V, A: feel bad/sad; upset

NPCR lesson 29, #49

hskflashcards.com

結婚-结婚
jiéhūn

VO: marry

NPCR lesson 32, #15

hskflashcards.com

血
xiě

N: blood

NPCR lesson 34, #40

hskflashcards.com

球場-球场
qiúchǎng

N: field or court for ball games

NPCR lesson 37, #17

hskflashcards.com

刀叉

院子

網絡

网络

果樹

果树

橄欖球

橄榄球

別人

别人

地理

解決

解决

美德

生氣

生气

別人-别人
biérén

Pr: other people

NPCR lesson 28, #45

hskflashcards.com

地理
dìlǐ

N: geography

NPCR lesson 31, #5

hskflashcards.com

解決-解决
jiějué

V: solve

NPCR lesson 33, #30

hskflashcards.com

美德
měidé

N: virtue

NPCR lesson 35, #54

hskflashcards.com

生氣-生气
shēngqì

VO: get angry

NPCR lesson 38, #33

hskflashcards.com

刀叉
dāochā

N: knife and fork

NPCR lesson 27, #36

hskflashcards.com

院子
yuànzi

N: courtyard

NPCR lesson 29, #50

hskflashcards.com

網絡-网络
wǎngluò

N: Internet

NPCR lesson 32, #16

hskflashcards.com

果樹-果树
guǒshù

N: fruit tree

NPCR lesson 34, #41

hskflashcards.com

橄欖球-橄榄球
gǎnlǎnqiú

N: American football

NPCR lesson 37, #18

hskflashcards.com

刀子

一般

照顧

只要

照顾

搞

污染

打魚

季節

打鱼

季节

大方

大事

一般
yībān

A: general, ordinary

NPCR lesson 28, #46

hskflashcards.com

只要
zhǐyào

Conj: as long as

NPCR lesson 31, #6

hskflashcards.com

污染
wūrǎn

V: pollute

NPCR lesson 33, #31

hskflashcards.com

季節-季节
jìjié

N: season

NPCR lesson 36, #1

hskflashcards.com

大事
dàshì

N: important matter; major issue

NPCR lesson 38, #34

hskflashcards.com

刀子
dāo(zi)

N: knife

NPCR lesson 27, #37

hskflashcards.com

照顧-照顾
zhàogù

V: look after

NPCR lesson 29, #51

hskflashcards.com

搞
gǎo

V: do, carry on

NPCR lesson 32, #17

hskflashcards.com

打魚-钓鱼
dǎyú

VO: go fishing

NPCR lesson 34, #42

hskflashcards.com

大方
dàfang

A: generous

NPCR lesson 37, #19

hskflashcards.com

叉子

關心

关 心

工 資

工 資

掉

事先

重要

成績

成 績

沙 漠

季

鄰居

鄰 居

重要
zhòngyào

A: important

NPCR lesson 28, #47

hskflashcards.com

叉子
chā(zi)

N: fork

NPCR lesson 27, #38

hskflashcards.com

成績-成绩
chéngjì

N: achievement

NPCR lesson 31, #7

hskflashcards.com

關心-关心
guānxīn

V: care for

NPCR lesson 29, #52

hskflashcards.com

沙漠
shāmò

N: desert

工資-工资
gōngzī

N: wages, pay

NPCR lesson 33, #32

hskflashcards.com

季
jì

N: season

NPCR lesson 32, #18

hskflashcards.com

掉
diào

V: fall

NPCR lesson 36, #2

hskflashcards.com

鄰居-邻居
línjū

N: neighbor

NPCR lesson 34, #43

hskflashcards.com

事先
shìxiān

N: in advance, beforehand

NPCR lesson 38, #35

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #20

hskflashcards.com

食物

有意

美化

面積
面积

算

靠近

鼻煙壺

氣候

鼻烟壺

气候

最後

衙衙

最后

胡同

有意
yǒuyì

N: friendship

NPCR lesson 28, #48

hskflashcards.com

食物
shíwù

N: food; edibles

NPCR lesson 27, #39

hskflashcards.com

面積-面积
miànjī

N: area

NPCR lesson 31, #8

hskflashcards.com

美化
měihuà

V: beautify

NPCR lesson 29, #53

hskflashcards.com

靠近
kàojìn

V: draw near; approach

NPCR lesson 33, #33

hskflashcards.com

氣候-气候
qìhòu

N: climate

NPCR lesson 36, #3

hskflashcards.com

衚衕-胡同
hútòng

N: lane; alley

NPCR lesson 38, #36

hskflashcards.com

算
suàn

V: consider, calculate

NPCR lesson 32, #19

hskflashcards.com

鼻煙壺-鼻烟壺
bíyānhú

N: snuff bottle

NPCR lesson 34, #44

hskflashcards.com

最後-最后
zuìhòu

N: final, last

NPCR lesson 37, #21

hskflashcards.com

食

心靈

心灵

高新技術

高新技术

工藝品

工艺品

羊肉

擔心

担心

萬

万

近

複雜

复杂

批評

批评

擔心-担心
dānxīn

V: worry

NPCR lesson 28, #49

hskflashcards.com

食
shí

V: eat

NPCR lesson 27, #40

hskflashcards.com

萬-万
wàn

Num: ten thousand

NPCR lesson 31, #9

hskflashcards.com

心靈-心灵
xīnlíng

N: soul

NPCR lesson 29, #54

hskflashcards.com

近
jìn

A: near, close

高新技術-高新技术
gāo xīn jìshù

NP: new and advanced technology

NPCR lesson 33, #34

hskflashcards.com

複雜-复杂
fùzá

A: complicated

NPCR lesson 32, #20

hskflashcards.com

工藝品-工艺品
gōngyìpǐn

N: handicraft article

NPCR lesson 36, #4

hskflashcards.com

批評-批评
pīpíng

V: criticize

NPCR lesson 34, #45

hskflashcards.com

羊肉
yáng ròu

N: mutton

NPCR lesson 38, #37

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #22

hskflashcards.com

物

糖

老捨

平方公里

老舍

企業

市

企業

透明

熱帶

熱帶

決定

班

決定

糖
táng

N: sweets; candy

NPCR lesson 28, #50

hskflashcards.com

物
wù

N: thing

NPCR lesson 27, #41

hskflashcards.com

平方公里
píngfāng gōnglǐ

M: square kilometer

NPCR lesson 31, #10

hskflashcards.com

老舍-老舍
lǎoshě

PN: Lao She (a Chinese modern writer)

NPCR lesson 29, #55

hskflashcards.com

市
shì

N: city, municipality

NPCR lesson 33, #35

hskflashcards.com

企業-企业
qǐyè

N: enterprise, business

NPCR lesson 32, #21

hskflashcards.com

熱帶-热带
rèdài

N: the tropics; torrid zone

NPCR lesson 36, #5

hskflashcards.com

透明
tòumíng

A: transparent

NPCR lesson 34, #46

hskflashcards.com

決定-决定
juéding

V: decide; make up one's mind

班
bān

N: class

NPCR lesson 38, #38

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #23

hskflashcards.com

特色

平方

紀念

紀念

寒帶

寒帶

廚師

廚師

塊

塊

太極劍

太極劍

個人

個人

珍貴

珍貴

烤全羊

特色
tèsè

N: characteristic; distinguishing feature

NPCR lesson 28, #51 hskflashcards.com

平方
píngfāng

N: square

NPCR lesson 31, #11 hskflashcards.com

紀念-纪念
jìniàn

V: commemorate

NPCR lesson 33, #36 hskflashcards.com

寒帶-寒带
hándài

N: frigid zone; the arctic

NPCR lesson 36, #6 hskflashcards.com

廚師-厨师
chúshī

N: cook; chef

NPCR lesson 38, #39 hskflashcards.com

塊-块
kuài

M: piece, lump

NPCR lesson 27, #42 hskflashcards.com

太極劍-太极剑
tàijíjiàn

N: tijijian; a kind of traditional Chinese swordplay

NPCR lesson 30, #1 hskflashcards.com

個人-个人
gèrén

N: individual (person)

NPCR lesson 32, #22 hskflashcards.com

珍貴-珍贵
zhēnguì

A: valuable, precious

NPCR lesson 34, #47 hskflashcards.com

烤全羊
kǎo quán yáng

N: whole roasted lamb

NPCR lesson 37, #24 hskflashcards.com

盤子

盘 子

劍

剑

湊合

凑 合

收藏

按

嫦娥奔月

公里

活

各

姑爺

姑姑

嫦娥奔月
cháng'é bēnyuè

IE: Chang'e flying to the moon

NPCR lesson 28, #52

hskflashcards.com

公里
gōnglǐ

M: kilometer

NPCR lesson 31, #12

hskflashcards.com

活
huó

V, A: live/alive

NPCR lesson 33, #37

hskflashcards.com

各
gè

Pr: each; every

NPCR lesson 36, #7

hskflashcards.com

姑爺-姑爷
gūyē

N: son-in-law

NPCR lesson 38, #40

hskflashcards.com

盤子-盘子
pánzi

N: plate, dish

NPCR lesson 27, #43

hskflashcards.com

劍-劍
jiàn

N: sword

NPCR lesson 30, #2

hskflashcards.com

湊合-湊合
còuhe

V: make do; not too bad

NPCR lesson 32, #23

hskflashcards.com

收藏
shōucáng

V: collect, store up

NPCR lesson 34, #48

hskflashcards.com

按
àn

Prep: according to

NPCR lesson 37, #25

hskflashcards.com

盤
盪

街

嫦娥

世界

照相

外交官

將軍服

將軍服

暖氣

暖气

抬

悉尼

嫦娥
cháng'é

PN: Goddess of the moon

NPCR lesson 28, #53

hskflashcards.com

盤-盘
pán

M: dish

NPCR lesson 27, #44

hskflashcards.com

世界
shìjiè

N: world

街
jiē

N: street

NPCR lesson 31, #13

hskflashcards.com

外交官
wàijiāoguān

N: diplomat

NPCR lesson 30, #3

hskflashcards.com

照相
zhàoxiàng

VO: take a picture

NPCR lesson 33, #38

hskflashcards.com

暖气-暖气
nuǎnqì

N: heating

NPCR lesson 32, #24

hskflashcards.com

将军服-将军服
jiāngjūnfú

N: a general's uniform

NPCR lesson 36, #8

hskflashcards.com

悉尼
xīní

PN: Sydney

抬
tái

V: lift; raise

NPCR lesson 34, #49

hskflashcards.com

NPCR lesson 38, #41

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #26

hskflashcards.com

切

唐朝

活動

人口

活動

欣賞

外交

欣賞

將軍

羽絨服

將軍

羽絨服

舉

慶祝

舉

慶祝

唐朝
tángcháo

N: Tang Dynasty

NPCR lesson 28, #54

hskflashcards.com

人口
rénkǒu

N: population

NPCR lesson 31, #14

hskflashcards.com

外交
wàijiāo

N: diplomacy

NPCR lesson 33, #39

hskflashcards.com

羽絨服-羽绒服
yǔróngfú

N: down coat

NPCR lesson 36, #9

hskflashcards.com

慶祝-庆祝
qìngzhù

V: celebrate

NPCR lesson 38, #42

hskflashcards.com

切
qiē

V: to cut, to slice

NPCR lesson 27, #45

hskflashcards.com

活動-活动
huódòng

V, N: move about/activity

NPCR lesson 30, #4

hskflashcards.com

欣賞-欣赏
xīnshǎng

V: appreciate; enjoy

NPCR lesson 32, #25

hskflashcards.com

將軍-将军
jiāngjūn

N: general

NPCR lesson 34, #50

hskflashcards.com

舉-举
jǔ

V: hold up; raise

NPCR lesson 37, #27

hskflashcards.com

嘴

古代

跳

包括

美麗

確實

美丽

确实

畫像

有時候

画像

有时候

酒杯

走馬燈

走马灯

古代
gǔdài

N: ancient times

NPCR lesson 28, #55

hskflashcards.com

包括
bāokuò

V: include

NPCR lesson 31, #15

hskflashcards.com

確實-确实
quèshí

Adv: really; indeed

NPCR lesson 33, #40

hskflashcards.com

有時候-有时候
yǒushí(hou)

Adv: sometimes

NPCR lesson 36, #10

hskflashcards.com

走馬燈-走马灯
zǒumǎdēng

N: lantern with revolving paper-cut
figures

NPCR lesson 38, #43

hskflashcards.com

嘴
zuǐ

N: mouth

NPCR lesson 27, #46

hskflashcards.com

跳
tiào

V: jump

NPCR lesson 30, #5

hskflashcards.com

美麗-美丽
měilì

A: beautiful

NPCR lesson 32, #26

hskflashcards.com

畫像-画像
huàxiàng

N: portrait

NPCR lesson 34, #51

hskflashcards.com

酒杯
jiǔbēi

N: wine cup

NPCR lesson 37, #28

hskflashcards.com

神話
神话

億
亿

首都

動
动
燈
灯

手指

跳舞

傳
传
虛
虚
不
不
名
名

輪
轮
椅
椅

民歌

神話-神话
shénhuà

N: myth

NPCR lesson 28, #56

hskflashcards.com

手指
shǒuzhǐ

N: finger

NPCR lesson 27, #47

hskflashcards.com

億-亿
yì

Num: one hundred million

NPCR lesson 31, #16

hskflashcards.com

首都
shǒudū

N: capital

跳舞
tiàowǔ

VO: dance

NPCR lesson 30, #6

hskflashcards.com

名不虛傳-名不虛传
míng bùxū chuán

IE: have a well-deserved reputation

NPCR lesson 33, #41

hskflashcards.com

動-动
dòng

V: move

NPCR lesson 32, #27

hskflashcards.com

輪椅-轮椅
lúnyǐ

N: wheelchair

NPCR lesson 36, #11

hskflashcards.com

燈-灯
dēng

N: lamp; lantern

NPCR lesson 34, #52

hskflashcards.com

民歌
míngē

N: folk song

NPCR lesson 38, #44

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #29

hskflashcards.com

手

舞

地道

握

飯店

饭店

宮

宮

確

确

都市

裙子

對聯

对联

月宮-月宮
yuègōng

N: the lunar palace

NPCR lesson 28, #57

hskflashcards.com

手
shǒu

N: hand

NPCR lesson 27, #48

hskflashcards.com

正確-正確
zhèngquè

A: correct

NPCR lesson 31, #17

hskflashcards.com

舞
wǔ

N: dance

NPCR lesson 30, #7

hskflashcards.com

都市
dūshì

N: city, metropolis

NPCR lesson 33, #42

hskflashcards.com

地道
dìdào

A: pure; typical; genuine

NPCR lesson 32, #28

hskflashcards.com

裙子
qúnzi

N: skirt

握
wò

V: hold

NPCR lesson 36, #12

hskflashcards.com

對聯-對聯
duìlián

N: antithetical couplet

NPCR lesson 38, #45

hskflashcards.com

飯店-飯店
fàndiàn

N: hotel; restaurant

NPCR lesson 37, #30

hskflashcards.com

舔

仙女

敲鑼打鼓

山峰

敲鑼打鼓

關係

中間

关系

中间

緣分

最好

缘分

首先

上聯

上联

仙女
niānnǚ

N: fairy, female immortal

NPCR lesson 28, #58

hskflashcards.com

山峰
shānfēng

N: mountain peak

NPCR lesson 31, #18

hskflashcards.com

關係-关系
guānxi

N: relation; relationship

NPCR lesson 33, #43

hskflashcards.com

最好
zuihǎo

Adv: had better; it would be best

NPCR lesson 36, #13

hskflashcards.com

上聯-上联
shànglián

N: the first line of a couplet

NPCR lesson 38, #46

hskflashcards.com

舔
tiǎn

V: lick

NPCR lesson 27, #49

hskflashcards.com

敲鑼打鼓-敲锣打鼓
qiāoluó dǎgǔ

IE: beat drums and gongs

NPCR lesson 30, #8

hskflashcards.com

中間-中间
zhōngjiān

N: middle, center

NPCR lesson 32, #29

hskflashcards.com

緣分-缘分
yuánfèn

N: fate or fortune by which people are brought together

NPCR lesson 34, #54

hskflashcards.com

首先
shǒuxiān

Adv: first of all; firstly

NPCR lesson 37, #31

hskflashcards.com

乾淨
干淨

原來
原来

敲

米

辦法
办法

植樹節
植树节

微笑

涼快
凉快

敬酒

下聯
下联

原來-原来
yuánlái

N: formerly; originally

NPCR lesson 28, #59

hskflashcards.com

米
mǐ

M: meter

NPCR lesson 31, #19

hskflashcards.com

植樹節-植树节
zhíshù jié

N: Arbor Day

NPCR lesson 33, #44

hskflashcards.com

涼快-凉快
liángkuai

A: cool

NPCR lesson 36, #14

hskflashcards.com

下聯-下联
xiàlián

N: second line of a couplet

NPCR lesson 38, #47

hskflashcards.com

乾淨-干净
gānjìng

A: clean

NPCR lesson 27, #50

hskflashcards.com

敲
qiāo

V: beat; knock on

NPCR lesson 30, #9

hskflashcards.com

辦法-办法
bànfǎ

N: way; means; measure; method

NPCR lesson 32, #30

hskflashcards.com

微笑
wēixiào

V: smile

NPCR lesson 34, #55

hskflashcards.com

敬酒
jìngjiǔ

VO: propose a toast; offer a cup of wine

NPCR lesson 37, #32

hskflashcards.com

這樣

这样

鑼

锣

隱私

隐私

張學良

张学良

敬

人間

人间

搖籃

摇篮

植樹

植树

了

熄燈

熄灯

人間-人间
rénjiān

N: the human world

NPCR lesson 28, #60

hskflashcards.com

搖籃-摇篮
yáolán

N: cradle

NPCR lesson 31, #20

hskflashcards.com

植樹-植树
zhíshù

VO: plant trees

NPCR lesson 33, #45

hskflashcards.com

了
liǎo

V: to end up

NPCR lesson 36, #15

hskflashcards.com

熄燈-熄灯
xī(dēng)

V: put out (a lamp)

NPCR lesson 38, #48

hskflashcards.com

這樣-这样
zhèyàng

Pr: so, such, this way, like this

NPCR lesson 27, #51

hskflashcards.com

鑼-锣
luó

N: gong

NPCR lesson 30, #10

hskflashcards.com

隱私-隐私
yǐnsī

N: privacy; personal secret

NPCR lesson 32, #31

hskflashcards.com

張學良-张学良
zhāng xuéliáng

PN: Zhang Xueliang (well-known Chinese general of the 1930's)

NPCR lesson 34, #56

hskflashcards.com

敬
jìng

V: respect; politely offer

NPCR lesson 37, #33

hskflashcards.com

西餐

打

住房

夏威夷

受

聞
闻

俄羅斯
俄罗斯

非洲

除了...以外

對
对

聞-闻
wén

V: to smell

NPCR lesson 28, #61

hskflashcards.com

俄羅斯-俄罗斯
éluósī

PN: Russia

NPCR lesson 31, #21

hskflashcards.com

非洲
fēizhōu

PN: Africa

NPCR lesson 33, #46

hskflashcards.com

除了...以外
chúle...yǐwài

except; besides

NPCR lesson 36, #16

hskflashcards.com

對-对
duì

V: match

NPCR lesson 38, #49

hskflashcards.com

西餐
xīcān

N: Western-style food

NPCR lesson 27, #52

hskflashcards.com

打
dǎ

V: beat

NPCR lesson 30, #11

hskflashcards.com

住房
zhùfáng

N: house; housing; lodging

NPCR lesson 32, #32

hskflashcards.com

夏威夷
xiàwēiyí

PN: Hawaii

NPCR lesson 34, #57

hskflashcards.com

受
shòu

V: receive

NPCR lesson 37, #34

hskflashcards.com

敬

鼓

什麼的
什么的

挺

尊敬

宮宮
宮宮
陸陸
大陸
大陸
熊貓
熊貓
線線
路線

皇子

皇宮-皇宮
huángōng

N: palace

NPCR lesson 28, #62

hskflashcards.com

敬
jìng

V: to offer politely

NPCR lesson 27, #53

hskflashcards.com

大陸-大陸
dàlù

N: mainland (of China)

NPCR lesson 31, #22

hskflashcards.com

鼓
gǔ

N: drum

NPCR lesson 30, #12

hskflashcards.com

熊貓-熊貓
xióngmāo

N: panda

NPCR lesson 33, #47

hskflashcards.com

什麼的-什么的
shénmede

Pr: and so on; et cetera

NPCR lesson 32, #33

hskflashcards.com

路線-路线
lùxiàn

N: route; itinerary

NPCR lesson 36, #17

hskflashcards.com

挺
tǐng

Adv: very; quite

NPCR lesson 35, #1

hskflashcards.com

旗子
qízi

N: flag; banner

NPCR lesson 38, #50

hskflashcards.com

尊敬
zūnjìng

V: respect; honor

NPCR lesson 37, #35

hskflashcards.com

香

醒

扭秧歌

臺灣

台灣

搶救

搶救

背包

節約

節約

然後

然後

草原

虎

醒
xǐng

V: wake up

NPCR lesson 28, #63

hskflashcards.com

臺灣-台湾
táiwān

PN: Taiwan

NPCR lesson 31, #23

hskflashcards.com

搶救-抢救
qiǎngjiù

V: save, rescue

NPCR lesson 33, #48

hskflashcards.com

草原
cǎoyuán

N: grassland

NPCR lesson 36, #18

hskflashcards.com

虎
hǔ

N: tiger

NPCR lesson 38, #51

hskflashcards.com

香
xiāng

A: fragrant, sweet-smelling

NPCR lesson 27, #54

hskflashcards.com

扭秧歌
niǚ yāngge

VO: do the yangge dance

NPCR lesson 30, #13

hskflashcards.com

背包
bēibāo

N: knapsack; backpack

NPCR lesson 32, #34

hskflashcards.com

節約-节约
jiéyuē

V: save; economize

NPCR lesson 35, #2

hskflashcards.com

然後-然后
ránhòu

Adv: then; after that

NPCR lesson 37, #36

hskflashcards.com

寺廟
寺廟

扭

背

一輩子
一輩子

接著
接著

團聚
團聚

香港

決定

決定

選擇

選擇

飄揚

飄揚

團聚-团聚
tuánjù

V: reunite; gather together

NPCR lesson 28, #64

hskflashcards.com

香港
xiānggǎng

PN: Hong Kong

NPCR lesson 31, #24

hskflashcards.com

決定-决定
juéding

V: decide

NPCR lesson 33, #49

hskflashcards.com

選擇-选择
xuǎnzé

V, N: select/choice

NPCR lesson 36, #19

hskflashcards.com

飄揚-飘扬
piāoyáng

V: flutter; fly

NPCR lesson 38, #52

hskflashcards.com

寺廟-寺庙
sìmiào

N: temple

NPCR lesson 27, #55

hskflashcards.com

扭
niǔ

V: twist

NPCR lesson 30, #14

hskflashcards.com

背
bēi

V: carry

NPCR lesson 32, #35

hskflashcards.com

一輩子-一辈子
yībèizi

N: lifetime; for all one's life; throughout one's life

NPCR lesson 35, #3

hskflashcards.com

接著-接着
jiēzhe

V, Conj: follow; carry on/then

NPCR lesson 37, #37

hskflashcards.com

和尚

唐明皇

秧歌

澳門

澳门

包

動物園

动物园

世紀

內蒙

世紀

内蒙

愉快

飛虎旗

飞虎旗

唐明皇
táng míng huáng

PN: Emperor Tangminghuang (an
emperor of the Tang Dynasty)

NPCR lesson 28, #65

hskflashcards.com

澳門-澳门
àomén

PN: Macao

NPCR lesson 31, #25

hskflashcards.com

動物園-动物园
dòngwùyuán

N: zoo

NPCR lesson 33, #50

hskflashcards.com

內蒙-内蒙
nèiměng

PN: Inner Mongolia

NPCR lesson 36, #20

hskflashcards.com

飛虎旗-飞虎旗
fēihǔqí

N: flying tiger banner

NPCR lesson 38, #53

hskflashcards.com

和尚
héshang

N: Buddhist monk

NPCR lesson 27, #56

hskflashcards.com

秧歌
yānggē

N: yangge dance

NPCR lesson 30, #15

hskflashcards.com

包
bāo

N: bag; sack; satchel

NPCR lesson 32, #36

hskflashcards.com

世紀-世纪
shìjì

N: century

NPCR lesson 35, #4

hskflashcards.com

愉快
yúkuài

A: joyful, cheerful

NPCR lesson 37, #38

hskflashcards.com

書法家
书 法 家

民間
民 间
關心
关 心

倍

蒙 族

意見
意 见

西 藏

竹 葉
竹 叶

東 北
东 北

捲 卷

意見-意见
yìjiàn

N: idea, suggestion

NPCR lesson 29, #1

hskflashcards.com

西藏
xīzàng

PN: Tibet

NPCR lesson 31, #26

hskflashcards.com

竹葉-竹叶
zhúyè

N: bamboo leaf

NPCR lesson 33, #51

hskflashcards.com

東北-东北
dōngběi

PN: the Northeast

NPCR lesson 36, #21

hskflashcards.com

捲-卷
juǎn

V: roll up

NPCR lesson 38, #54

hskflashcards.com

書法家-书法家
shūfǎjiā

N: calligrapher

NPCR lesson 27, #57

hskflashcards.com

民間-民间
mínjiān

N: folk

NPCR lesson 30, #16

hskflashcards.com

關心-关心
guānxīn

V: be concerned with

NPCR lesson 32, #37

hskflashcards.com

倍
bèi

M: times; multiples; -fold

NPCR lesson 35, #5

hskflashcards.com

蒙族
měngzú

PN: Mongolian ethnic group

NPCR lesson 37, #39

hskflashcards.com

胸

舞蹈

認為
认为

...分之...

新疆

歡迎
欢迎

珠穆朗瑪峰
珠穆朗瑪峰

肥

現代
现代

藏

歡迎-欢迎
huānyíng

V: to welcome

NPCR lesson 29, #2

hskflashcards.com

珠穆朗瑪峰-珠穆朗玛峰
zhūmùlǎngmǎ fēng

PN: Mount Everest, Qomolangma Peak

NPCR lesson 31, #27

hskflashcards.com

肥
féi

A: fat

NPCR lesson 33, #52

hskflashcards.com

現代-现代
xiàndài

N: modern

NPCR lesson 36, #22

hskflashcards.com

藏
cáng

V: hide

NPCR lesson 38, #55

hskflashcards.com

胸
xiōng

N: chest

NPCR lesson 27, #58

hskflashcards.com

舞蹈
wǔdǎo

N: dance

NPCR lesson 30, #17

hskflashcards.com

認為-认为
rènwéi

V: think, consider

NPCR lesson 32, #38

hskflashcards.com

…分之…
…fēnzhī…

(used to express fractions and percentages)

NPCR lesson 35, #6

hskflashcards.com

新疆
xīnjiāng

PN: Xinjiang (autonomous region of China)

NPCR lesson 37, #40

hskflashcards.com

阿彌陀佛

阿彌陀佛

叫做

友好

生命

竹子

書房

書房

黃河

黃河

腿

偉大

偉大

中榜

書房-书房
shūfáng

N: study

NPCR lesson 29, #3

hskflashcards.com

阿彌陀佛-阿弥陀佛
ēmituófó

IE: May Buddha preserve us; merciful
Buddha

NPCR lesson 27, #59

hskflashcards.com

黃河-黄河
huánghé

PN: the Yellow River

NPCR lesson 31, #28

hskflashcards.com

腿
tuǐ

N: leg

NPCR lesson 33, #53

hskflashcards.com

偉大-伟大
wěidà

A: great

NPCR lesson 36, #23

hskflashcards.com

中榜
zhòngbǎng

VO: one's name is published in the list of
successful candidates or applicants

NPCR lesson 38, #56

hskflashcards.com

叫做
jiàozuò

V: to be called

NPCR lesson 30, #18

hskflashcards.com

友好
yǒuhǎo

A: friendly

NPCR lesson 32, #39

hskflashcards.com

生命
shēngmìng

N: life

NPCR lesson 35, #7

hskflashcards.com

竹子
zhúzi

N: bamboo

NPCR lesson 37, #41

hskflashcards.com

宋代

動作

动作

好奇

金錢

金钱

主任

牆

墙

長江

长江

耳朵

詩人

诗人

宋代

牆-墙
qiáng

N: wall

NPCR lesson 29, #4

hskflashcards.com

宋代
sòngdài

PN: Song Dynasty

NPCR lesson 27, #60

hskflashcards.com

長江-长江
chángjiāng

PN: the Yangze River

NPCR lesson 31, #29

hskflashcards.com

耳朵
ěrduo

N: ear

NPCR lesson 33, #54

hskflashcards.com

詩人-诗人
shīrén

N: poet

NPCR lesson 36, #24

hskflashcards.com

宋代
sòngdài

PN: Song Dynasty

動作-动作
dòngzuò

N: movement, action

NPCR lesson 30, #19

hskflashcards.com

好奇
hàoqí

A: curious

NPCR lesson 32, #40

hskflashcards.com

金錢-金钱
jīnqián

N: money

NPCR lesson 35, #8

hskflashcards.com

主任
zhǔrén

N: master

NPCR lesson 38, #57

hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #42

hskflashcards.com

蘇東坡

苏东坡

簡單

简单

清楚

金子

阿姨

掛

挂

中華

中华

眼睛

小時候

小时候

王安石

掛-挂
guà

V: hang

NPCR lesson 29, #5

hskflashcards.com

中華-中华
zhōnghuá

PN: China

NPCR lesson 31, #30

hskflashcards.com

眼睛
yǎnjing

N: eye

NPCR lesson 33, #55

hskflashcards.com

小時候-小时候
xiǎoshíhou

N: in one's childhood

NPCR lesson 36, #25

hskflashcards.com

王安石
wáng ānshí

PN: Wang Anshi (statesman and writer of the Song Dynasty)

NPCR lesson 38, #58

hskflashcards.com

蘇東坡-苏东坡
sū dōngpō

PN: Su Dongpo (a famous Chinese writer of the Song Dynasty)

NPCR lesson 27, #61

hskflashcards.com

簡單-简单
jiǎndān

A: simple

NPCR lesson 30, #20

hskflashcards.com

清楚
qīngchu

A: clear

NPCR lesson 32, #41

hskflashcards.com

金子
jīnzi

N: gold

NPCR lesson 35, #9

hskflashcards.com

阿姨
āyí

N: house maid

NPCR lesson 37, #43

hskflashcards.com

禮輕情意重
礼轻情意重

老人

比上不足比下有餘
比上不足比下有余

就是

肉絲炒竹筍
肉丝炒竹笋

字畫
字画

旅游

墨鏡
墨镜

背

字畫-字畫
zìhuà

N: calligraphy and painting

NPCR lesson 29, #6

hskflashcards.com

旅遊
lǚyóu

V: to tour

NPCR lesson 31, #31

hskflashcards.com

墨鏡-墨鏡
mòjìng

N: sunglasses

NPCR lesson 33, #56

hskflashcards.com

背
bèi

V: recite from memory

NPCR lesson 36, #26

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

禮輕情意重-礼轻情意重
lǐqīng qíngyìzhòng

IE: The give is small but the sentiment is deep

NPCR lesson 28, #1

hskflashcards.com

老人
lǎorén

N: senior; elderly man or woman

NPCR lesson 30, #21

hskflashcards.com

比上不足比下有餘-比上不足比下有余
bǐshàng bùzú bǐxià yǒuyú

IE: better than some, but not as good as others fairing to middle

NPCR lesson 32, #42

hskflashcards.com

就是
jiùshì

Conj: even if

NPCR lesson 35, #10

hskflashcards.com

肉絲炒竹筍-肉丝炒竹笋
ròusī chǎo zhúsǔn

stir-fried shredded pork with bamboo shoots

NPCR lesson 37, #44

hskflashcards.com

輕
轻

出汗

夠
够

艱苦
艰苦
肉絲
肉丝

字

名勝古跡
名胜古迹

留

床前明月光

字
zì

N: character; handwriting

NPCR lesson 29, #7

hskflashcards.com

名勝古跡-名胜古迹
míngshènggǔjì

IE: scenic spots and historical sites

NPCR lesson 31, #32

hskflashcards.com

留
liú

V: stay

NPCR lesson 33, #57

hskflashcards.com

床前明月光
chuángqián míngyuè guāng

in front of the bed, the light of the bright
moon shines

NPCR lesson 36, #27

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

輕-轻
qīng

A: light

NPCR lesson 28, #2

hskflashcards.com

出汗
chūhàn

VO: to sweat

NPCR lesson 30, #22

hskflashcards.com

夠-够
gòu

A, V: enough, sufficient/be adequate

NPCR lesson 32, #43

hskflashcards.com

艱苦-艰苦
jiānkǔ

A: arduous, hard

NPCR lesson 35, #11

hskflashcards.com

肉絲-肉丝
ròusī

N: shredded pork

NPCR lesson 37, #45

hskflashcards.com

情意

要不

花

樸素

朴素

炒

書架

书架

名勝

名胜

使者

疑是地上霜

書架-书架
shūjià

N: bookshelf

NPCR lesson 29, #8

hskflashcards.com

情意
qíngyì

N: affection

NPCR lesson 28, #3

hskflashcards.com

名勝-名胜
míngshèng

N: scenic spot

NPCR lesson 31, #33

hskflashcards.com

要不
yàobù

Conj: otherwise, or else

NPCR lesson 30, #23

hskflashcards.com

使者
shǐzhě

N: envoy

NPCR lesson 33, #58

hskflashcards.com

花
huā

V: spend

NPCR lesson 32, #44

hskflashcards.com

疑是地上霜
yíshì dìshàng shuāng

I suspect there is frost on the ground

樸素-朴素
pǔsù

A: simple; plain

NPCR lesson 36, #28

hskflashcards.com

炒
chǎo

V: stir-fry

NPCR lesson 35, #12

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #46

hskflashcards.com

節日

节日

手

工程師

工程师

勤儉

勤俭

竹筍

竹笋

古書

古书

古跡

古迹

野生動物保護協會

野生动物保护协会

舉頭望明月

举头望明月

www.hskflashcards.com

古書-古书
gǔshū

N: ancient book

NPCR lesson 29, #9

hskflashcards.com

節日-节日
jiérì

N: festival

NPCR lesson 28, #4

hskflashcards.com

古跡-古迹
gǔjì

N: historical site

NPCR lesson 31, #34

hskflashcards.com

野生動物保護協會-野生动物保护协会
yěshēng dòngwù bǎohù xiéhuì

PN: the Association for the Protection of
the Wildlife

NPCR lesson 33, #59

hskflashcards.com

舉頭望明月-举头望明月
jǔtóu wàng míngyuè

I raise my head and gaze at the bright
moon

NPCR lesson 36, #29

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

手
shǒu

N: hand

NPCR lesson 30, #24

hskflashcards.com

工程師-工程师
gōngchéngshī

N: engineer

NPCR lesson 32, #45

hskflashcards.com

勤儉-勤俭
qínjiǎn

A: hardworking and thrifty

NPCR lesson 35, #13

hskflashcards.com

竹筍-竹笋
zhúsǔn

N: bamboo shoots

NPCR lesson 37, #47

hskflashcards.com

準備術木資
准备术木资
准备术木资
准备术木资
准备术木资

日子

詞典
词典

古

自然

傳說
传说

低頭思故鄉
低头思故乡

www.hskflashcards.com

古
gǔ

A: ancient

NPCR lesson 29, #10

hskflashcards.com

自然
zìrán

A, N: natural/nature

NPCR lesson 31, #35

hskflashcards.com

傳說-传说
chuánshuō

N: legend

NPCR lesson 34, #1

hskflashcards.com

低頭思故鄉-低头思故乡
dītóu sī gùxiāng

I lower my head and think of my beloved hometown

NPCR lesson 36, #30

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

準備-准备
zhǔnbèi

V: prepare

NPCR lesson 28, #5

hskflashcards.com

武術-武术
wǔshù

N: martial arts

NPCR lesson 30, #25

hskflashcards.com

外資-外资
wàizī

N: foreign capital

NPCR lesson 32, #46

hskflashcards.com

日子
rìzi

N: day; life

NPCR lesson 35, #14

hskflashcards.com

詞典-词典
cídiǎn

N: dictionary

NPCR lesson 37, #48

hskflashcards.com

整齊

整整齊齊

感覺

感覺

暈

暈

熟

月餅

月餅

生病

部門

部門

生產

生產

挖

整齊-整齐
zhěngqí

A: neat; tidy

NPCR lesson 29, #11

hskflashcards.com

月餅-月饼
yuèbǐng

N: moon cake

NPCR lesson 28, #6

hskflashcards.com

感覺-感觉
gǎnjué

N, V: feeling/to feel

NPCR lesson 31, #36

hskflashcards.com

生病
shēngbìng

VO: fall ill

NPCR lesson 30, #26

hskflashcards.com

暈-晕
yūn

V: feel dizzy

部門-部门
bùmén

N: branch; department; section

NPCR lesson 34, #2

hskflashcards.com

熟
shú

A: familiar

NPCR lesson 32, #47

hskflashcards.com

生產-生产
shēngchǎn

V, N: produce/production

NPCR lesson 36, #31

hskflashcards.com

挖
wā

V: dig

NPCR lesson 35, #15

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #49

hskflashcards.com

餅
餅
病

競爭
競爭
經濟
經濟

計劃
計劃
生育
生育

地
雲
云

再說
再說
頁
頁

地
de

Pt: (used to form an adverbial adjunct)

NPCR lesson 29, #12

hskflashcards.com

雲-云
yún

N: cloud

NPCR lesson 31, #37

hskflashcards.com

再說-再说
zàishuō

Conj: what's more

NPCR lesson 34, #3

hskflashcards.com

頁-页
yè

M: page

NPCR lesson 36, #32

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

餅-饼
bǐng

N: cake

NPCR lesson 28, #7

hskflashcards.com

病
bìng

V, N: fall ill/disease

NPCR lesson 30, #27

hskflashcards.com

競爭-竞争
jìngzhēng

V, N: compete/competition

NPCR lesson 32, #48

hskflashcards.com

經濟-经济
jīngjì

N: economy

NPCR lesson 35, #16

hskflashcards.com

計劃生育-计划生育
jìhuà shēngyù

N: family planning

NPCR lesson 37, #50

hskflashcards.com

水果

後來

后来

激烈

管

計劃

计划

擺
摆

松樹

松树

船

家書抵萬金

家书抵万金

擺-摆
bǎi

V: to put; to place

NPCR lesson 29, #13

hskflashcards.com

松樹-松树
sōngshù

N: pine tree

NPCR lesson 31, #38

hskflashcards.com

船
chuán

N: boat, ship

NPCR lesson 34, #4

hskflashcards.com

家書抵萬金-家书抵万金
jiāshū dǐ wànjīn

a letter from home is worth a fortune in
gold

NPCR lesson 36, #33

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

水果
shuǐguǒ

N: fruit

NPCR lesson 28, #8

hskflashcards.com

後來-后来
hòulái

N: afterwards, later

NPCR lesson 30, #28

hskflashcards.com

激烈
jīliè

A: intense; sharp

NPCR lesson 32, #49

hskflashcards.com

管
guǎn

V: to bother about something; to mind

NPCR lesson 35, #17

hskflashcards.com

計劃-计划
jìhuà

V: plan

NPCR lesson 37, #51

hskflashcards.com

啤酒

盆景

上班

樹
树

工具

辣

積蓄

珍貴

积蓄

珍贵

生於

生于

盆景
pénjǐng

N: miniature trees and rocks, bonsai

NPCR lesson 29, #14

hskflashcards.com

啤酒
píjiǔ

N: beer

NPCR lesson 28, #9

hskflashcards.com

樹-树
shù

N: tree

上班
shàngbān

VO: go to work

NPCR lesson 31, #39

hskflashcards.com

辣
là

A: spicy hot

NPCR lesson 30, #29

hskflashcards.com

工具
gōngjù

N: tool

NPCR lesson 34, #5

hskflashcards.com

珍貴-珍贵
zhēnguì

A: valuable; precious

NPCR lesson 32, #50

hskflashcards.com

積蓄-积蓄
jīxù

V, N: save/savings

NPCR lesson 36, #34

hskflashcards.com

生於-生于
shēngyù

V: give birth

NPCR lesson 35, #18

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

NPCR lesson 37, #52

hskflashcards.com